

Bảng thực hiện các chỉ tiêu thực hiện năm 2017
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017
của UBND huyện Chư Pưh)

TT	Danh mục	ĐVT	Nghị quyết 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh Nghị quyết năm 2017
	KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	%	10,01	10,05	Vượt
	Trong đó: - Nông - lâm nghiệp	"	6,33	6,60	Vượt
	- Công nghiệp - xây dựng	"	12,72	12,92	Đạt
	- Thương mại - dịch vụ	"	14,58	13,96	Không đạt
2	Cơ cấu kinh tế (GHH)	%			
	Trong đó:	"	51,12	48,86	Đạt theo hướng chuyển dịch
	- Nông - lâm nghiệp	"			
	- Công nghiệp - xây dựng	"	26,98	28,31	Đạt
	- Dịch vụ - thương mại	"	21,90	22,83	Đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng	Triệu đ	89,2	80,43	Không đạt
4	Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đ	41,36	39,31	Không đạt
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đ	49,215	41,570	Không đạt
6	Tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đ	901	903,5	Đạt
	Trong đó đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Tỷ đ	66,463	70,875	Vượt
7	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	xã	01	01	Đạt
I	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,47	1,47	Đạt
2	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	850	990	Vượt
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí hiện hành	%	16,96	14,39	Vượt
4	Giáo dục - đào tạo				
	- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98	96	Không đạt
	- Xây dựng trường chuẩn Quốc gia ở các cấp học	Trường	03	03	Đạt
5	Y tế				
	- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	19,5	19,5	Đạt
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng	%	97	97	Đạt
6	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân	%	86	94,9	Vượt
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	%	5,5	4,26	Không đạt
7	Xây dựng thôn, làng văn hóa	Thôn, làng	02	02	Đạt
8	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98,5	Vượt

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 03/11/2017 của UBND huyện Chư Pưh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		KH năm 2018	Tỷ lệ so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/TH2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018/ƯTH 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị sản xuất								
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.689,50	2.958,75	2.959,78	3.245,81	110,05	100,03	109,66
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.326,49	1.410,50	1.414,03	1.500,79	106,60	100,25	106,14
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	728,06	820,70	822,13	922,68	112,92	100,17	112,23
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	634,95	727,55	723,62	822,34	113,96	99,46	113,64
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	Tỷ đồng	3.999,94	4.509,49	4.304,26	4.765,56	107,61	95,45	110,72
-	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.090,20	2.305,3	2.103,24	2.247,34	100,62	91,24	106,85
-	- Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.064,42	1.216,44	1.218,56	1.385,87	114,48	100,17	113,73
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	845,32	987,79	982,46	1.132,35	116,22	99,46	115,26
*	Cơ cấu ngành								
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	52,26	51,12	48,86	47,16			
-	Công nghiệp - XDCB	%	26,61	26,98	28,31	29,08			
-	Thương mại - Dịch vụ	%	21,13	21,90	22,83	23,76			
2	DT gieo trồng	Ha	22.859,23	23.280,5	23.585,7	23.707,0	103,18	101,31	100,51
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	510,5	600	600	700	117,53	100	116,67
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	86,2	89,2	80,43	85,19	93,31	90,17	105,92
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	38,05	41,36	39,31	42,70	103,31	95,04	108,62
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	512,8	585,99	587,0	675,02	114,47	100,17	114,99
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	269,212	289,726	282,081	316,527	104,78	97,36	112,21
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	48,029	49,215	41,570	47,91	86,55	84,47	115,25
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	221,183	240,511	240,511	270,467	108,74	100,00	112,46
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	283,967	288,106	282,081	316,527	99,34	97,91	112,21
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	31,74	38,97	33,14	38,94	104,40	85,03	117,52
	Trong đó:	Tỷ đồng							
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	9,18	11,80	11,8	11,80	128,61	100,00	100,00
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	22,48	27,00	21,164	27	94,16	78,39	127,58
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,087	0,129	0,129	0,105	148,28	100,00	81,40
-	10% thuê đất chỉ cho công tác đo đạc, đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tỷ đồng	0	0,043	0,043	0,035		100,00	81,40
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	215,622	242,588	241,902	266,01	112,19	99,72	109,97
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	830	901	903,5	984,00	108,86	100,28	108,91
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	73,426	66,463	70,875	105,390	96,53	106,64	148,70
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số trung bình	Người	71.255	72.601	72.621,0	73.962,00	101,92	100,03	101,85
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,49	1,47	1,47	1,45			98,64
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.100	850	990	900	90,00	116,47	90,91
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97	97	97,0	97,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		20,10	19,50	19,5	19,10			
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	77,78	77,78	77,78	77,78	100,00	100,00	100,00
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	84	86	94,9	95,00	112,98	109,79	100,11
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	4,86	5,5	4,26	4,59	87,65	77,45	107,75
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	97,50	98,0	96,0	97,00	98,46	97,96	101,04

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		KH năm 2018	Tỷ lệ so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/TH2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018/U' TH 2017
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,50	99,5	98,3	99,00	98,79	98,79	100,71
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	1	3	3	2	300,00	100,00	
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	17	10		10			
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	3	2	2	2,00	66,67	100,00	100,00
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9	9	9	9	100,00	100,00	100,00
14	Số hộ nghèo	hộ	3.420	2.532	2.266,0	1.648	vượt	vượt	vượt
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới hiện nay	%	22,96	16,96	14,39	10,38	vượt	vượt	vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,2	25,6	25,2	25,20	100,00	98,44	100,00
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	80	85	85	87	106,25	100,00	102,35
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	70	75	75,0	80	107,14	100,00	106,67
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	97	98	98,5	99,0	101,55	100,51	100,51
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1	1	1	1	100,00	100,00	100,00
21	Kế hoạch trồng rừng	ha		195	199,2	247		102,13	124,03
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330	15.330	15.330,0	15.330	100,00	100,00	100,00
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400	5.400	5.400,0	5.400	100,00	100,00	100,00

* Dự kiến 2 trường đạt chuẩn năm 2018 là Trường Tiểu học Phan Chu Trinh và Trường Mẫu giáo Bằng Lăng.

* Đối với chỉ tiêu "xây dựng công sở văn hóa": Theo Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL quy định 02 năm xét 1 lần, cho đăng ký từ quý I năm 2017 đến quý IV năm 2018 mới xét.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP THÁNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số : /BC-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện các xã, thị trấn																Ước thực hiện toàn huyện	Trong đó		So sánh		KH 2018		
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don			Ia Le		Vụ ĐX	Vụ mùa		% so KH 2017	% so cùng kỳ 2016
A	Trồng trọt				KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH						
	Tổng DT gieo trồng	Ha	22.859,23	23.280,50	1.084,0	1.180,85	1.809,0	1.842,8	2.633,5	2.737,8	2.830,5	2.839,0	1.667,0	1.677,4	1.014,5	1.025,5	7.758,5	7.788,2	1.868,2	1.884,6	2.615,3	2.609,5	23.585,7	1.601,2	21.984,5	101,31	103,18	23.703,4
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	24.694,89	27.608,23	2.497,2	2.501,0	1.657,6	1.647,2	3.360,5	3.294,2	5.033,5	5.058,1	2.050,0	2.982,0	1.553,2	1.557,9	2.830,3	2.892,0	3.932,8	3.981,4	3.741,9	3.760,4	27.674,0	2.910,0	24.727,5	100,24	112,06	27.402,1
	Trong đó: Thóc		6.544,72	9.092,4	1.290,0	1.289,0	1.060,5	1.047,8	425,0	347,3	1.788,3	1.794,6	130,0	1.054,5	646,0	645,3	578,6	582,4	1.741,5	1.776,5	480,0	479,2	9.016,4	2.910,0	6.069,85	99,16	137,77	9.722,1
I	Cây lương thực	Ha	5.331,20	5.486,0	520,0	520,0	343,0	343,0	660,0	660,0	945,0	947,0	600,0	595,0	315,0	315,0	575,0	575,0	800,0	805,0	728,0	731,0	5.491,0	600,0	4.891,0	100,09	103,00	5.403,0
1	Lúa tổng số		1.813,50	1.898,0	280,0	280,0	225,0	225,0	90,0	90,0	335,0	337,0	225,0	220,0	135,0	135,0	130,0	130,0	375,0	380,0	103,0	106,0	1.903,0	600,0	1.303,0	100,26	104,94	2.003,0
	Năng suất	Tạ/ha	36,09	47,91	46,1	46,0	47,1	46,6	47,2	38,6	53,4	53,3	484,5	47,9	47,9	47,8	44,5	44,8	46,4	46,8	46,6	45,2	47,38	48,50	47,20	98,90	131,29	48,5
	Sản lượng	Tấn	6.544,72	9.092,39	1.290,0	1.289,0	1.060,5	1.047,8	425,0	347,3	1.788,3	1.794,6	130,0	1.054,5	646,0	645,3	578,6	582,4	1.741,5	1.776,5	480,0	479,2	9.016,4	2.910,0	6.069,85	99,16	137,77	9.722,1
a	Lúa Đông xuân	Ha	510,50	600,0	60,0	60,0	80,0	80,0	40,0	40,0	125,0	125,0	95,0	90,0	50,0	50,0	25,0	25,0	90,0	95,0	35,0	35,0	600,0	600,0		100,0	117,53	700,0
	Năng suất	Tạ/ha	12,12	51,0	50,0	48,0	51,0	48,5	50,0	30,0	52,00	51,50	51,0	50,0	51,0	50,0	50,0	49,0	51,0	50,5	51,0	48,0	48,50	48,5		95,10	400,07	51,1
	Sản lượng	Tấn	618,88	3.060,0	300,0	288,0	408,0	388,0	200,0	120,0	650,0	643,8	484,5	450,0	255,0	250,0	125,0	122,5	459,0	479,8	178,5	168,0	2.910,0	2.910,0		95,10	470,20	3.577,0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1.286,0	1.286,0	220,0	220,0	145,0	145,0	50,0	50,0	205,0	205,0	130,0	130,0	85,0	85,0	105,0	105,0	285,0	285,0	61,0	61,0	1.286,0		1.286,0	100,0	100,00	1.286,0
	Năng suất	Tạ/ha	45,80	46,7	45,0	45,5	45,0	45,5	45,0	45,5	55,0	55,4	46,0	46,5	46,0	46,5	43,2	43,8	45,0	45,5	47,0	47,5	47,20		47,20	101,05	103,06	47,5
	Sản lượng	Tấn	5.889,75	6.006,8	990,0	1.001,0	652,5	659,8	225,0	227,3	1.127,5	1.135,7	598,0	604,5	391,0	395,3	453,6	459,9	1.282,5	1.296,8	286,7	289,8	6.069,85		6.069,85	101,05	103,06	6.108,5
c	Lúa đót	Ha	17,0	12,0							5,0	7,0									7,0	10,0	17,0		17,0	141,67	100,00	17,0
	Năng suất	Tạ/ha	21,23	21,3							21,5	21,6									21,2	21,4	21,48		21,48		101,19	21,5
	Sản lượng	Tấn	36,09	25,59							10,8	15,1									14,8	21,4	36,52		36,52	142,71	101,19	36,6
2	Ngô cả năm	Ha	3.517,70	3.588,0	240,0	240,0	118,0	118,0	570,0	570,0	610,0	610,0	375,0	375,0	180,0	180,0	445,0	445,0	425,0	425,0	625,0	625,0	3.588,0		3.588,0	100,0	102,00	3.400,0
	Năng suất	Tạ/ha	51,60	51,6	50,3	50,5	50,6	50,8	51,5	51,7	53,2	53,5	51,2	51,4	50,4	50,7	50,6	51,9	51,6	51,9	52,2	52,5	52,0		52,0	100,77	100,78	52,0
	Sản lượng	Tấn	18.150,17	18.515,84	1.207,2	1.212,0	597,1	599,4	2.935,5	2.946,9	3.245,2	3.263,5	1.920,0	1.927,5	907,2	912,6	2.251,7	2.309,6	2.191,3	2.204,9	3.261,9	3.281,3	18.657,64		18.657,64	100,77	102,80	17.680,0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3.437,55	3.541,0	236,0	230,0	110,0	110,0	565,0	510,0	600,0	600,0	375,0	375,0	180,0	180,0	440,0	440,0	420,0	420,0	615,0	615,0	3.480,0		3.480,0	98,28	101,23	3.300,0
	Năng suất	Tạ/ha	52,02	52,0	51,2	51,9	51,5	52,2	52,5	53,0	52,7	53,2	51,6	52,1	50,5	51,1	51,5	52,0	51,6	52,1	52,6	53,0	52,51		52,51	100,97	100,94	52,5
	Sản lượng	Tấn	17.880,59	18.413,91	1.208,3	1.193,7	566,5	574,2	2.966,3	2.703,0	3.159,6	3.192,0	1.935,0	1.953,8	909,0	919,4	2.266,0	2.288,0	2.167,2	2.188,2	3.234,9	3.259,5	18.271,79		18.271,79	99,23	102,19	17.325,0
II	Cây có củ	Ha	1.333,22	1.338,0	40,0	40,2	58,0	88,2	436,0	428,2	140,0	140,0	132,0	137,0	113,0	113,0	105,0	105,0	160,0	180,0	154,0	143,0	1.374,60	116,7	1.257,9	102,74	103,10	1.360,0
1	Sắn	Ha	1.172,10	1.160,0	27,0	27,0	50,0	50,0	428,0	418,0	110,0	110,0	120,0	125,0	95,0	95,0	60,0	60,0	130,0	150,0	140,0	125,0	1.160,0		1.160,0	100,0	98,97	1.160,0
	Năng suất	Tạ/ha	190,26	191,0	190,0	190,0	191,0	191,0	192,0	192,1	191,0	190,9	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0	190,0	191,0	191,0	191,0		191,0	99,99	100,39	192,0
	Sản lượng	Tấn	22.300,26	22.156,4	513,0	513,0	955,0	955,0	8.216,4	8.029,8	2.101,0	2.099,9	2.280,0	2.375,0	1.805,0	1.805,0	1.140,0	1.140,1	2.470,0	2.850,0	2.674,0	2.387,5	22.155,24		22.155,2	99,99	99,35	22.272,0
2	Khoai các loại (khoai lang, khoai môn,...)	Ha	161,12	178,0	13,00	13,20	8,00	38,20	8,00	10,20	30,0	30,0	12,0	12,0	18,0	18,0	45,0	45,0	30,0	30,0	14,0	18,0	214,6	116,7	97,9	120,56	133,19	200,0
	Năng suất	Tạ/ha	88,04	88,17	87,5	91,5	87,4	92,5	87,5	91,0	88,0	92,5	87,5	92,0	88,4	92,5	89,0	93,0	87,9	90,0	88,5	91,0	92,0	92,46		104,31	104,46	95,0
	Sản lượng	Tấn	1.418,58	1.569,4	113,8	120,8	69,9	353,4	70,0	92,8	264,0	277,5	105,0	110,4	159,1	166,5	400,5	418,5	263,7	270,0	123,9	163,8	1.973,65	1079,0		125,75	139,13	1.900,0

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện các xã, thị trấn																		Ước thực hiện toàn huyện	Trong đó		So sánh		KH 2018	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			Vụ ĐX	Vụ mùa	% so KH 2017	% so cùng kỳ 2016		
III	Cây thực phẩm	Ha	2.137,70	2.143,5	145,0	147,2	133,0	137,7	145,5	147,3	540,0	546,0	177,0	179,0	149,0	151,5	268,0	271,8	180,0	170,0	406,0	417,0	2.167,50	743,5	1424	101,12	101,39	2.225,0	
1	Đậu các loại	Ha	593,80	597,0	30,0	30,2	30,0	30,5	43,0	43,5	80,0	81,0	70,0	71,0	52,0	52,5	89,0	89,8	70,0	70,0	133,0	140,0	608,50	123,5	485,0	101,93	102,48	625,0	
	Năng suất	Tạ/ha	7,82	7,9	7,8	7,8	7,9	7,9	7,9	7,9	8,0	8,0	8,0	8,0	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	8,0	8,0	7,93	7,5		100,01	101,39	7,9	
	Sản lượng	Tấn	464,17	473,1	23,4	23,6	23,7	24,1	34,0	34,4	64,0	64,8	56,0	56,8	41,1	41,5	70,3	70,9	55,0	55,0	105,7	111,3	482,28	92,63		101,94	103,90	495,0	
2	Rau các loại	Ha	1.543,90	1.546,5	115,0	117,0	103,0	107,2	102,5	103,8	460,0	465,0	107,0	108,0	97,0	99,0	179,0	182,0	110,0	100,0	273,0	277,0	1.559,0	620	939,0	100,81	100,98	1.600,0	
	Năng suất	Tạ/ha	130,90	133,20	132,0	132,0	133,0	133,1	133,0	133,0	134,1	134,2	133,0	133,1	132,0	132,0	133,0	133,2	133,0	133,2	133,0	133,3	133,3	133,31		100,07	101,83	134,9	
	Sản lượng	Tấn	20.209,70	20.599,4	1.518,0	1.544,4	1.369,9	1.426,3	1.363,3	1.380,5	6.170,0	6.238,0	1.423,1	1.437,5	1.280,4	1.306,8	2.380,7	2.423,3	1.463,0	1.332,0	3.630,9	3.692,4	20.781,23	8.265,22		100,88	102,83	21.584,0	
IV	Cây CNNN	Ha	385,70	393,0	31,5	31,5	53,0	53,0	17,5	17,5	61,0	61,0	25,0	25,0	36,0	36,0	71,0	71,0	10,0	10,0	88,0	88,0	393,0		393,0	100,0	101,89	398,0	
1	Lạc cả năm	Ha	376,70	390,0	31,5	31,5	50,0	50,0	17,5	17,5	61,0	61,0	25,0	25,0	36,0	36,0	71,0	71,0	10,0	10,0	88,0	88,0	390,0		390,0	100,0	103,53	395,0	
	Năng suất	Tạ/ha	14,41	14,4	14,0	14,1	14,5	14,6	13,5	13,6	14,5	14,6	14,1	14,2	13,9	14,0	15,0	15,2	13,6	13,7	14,5	14,6	14,5		14,50	100,66	100,59	14,6	
	Sản lượng	Tấn	542,83	561,60	44,1	44,4	72,5	72,8	23,6	23,7	88,5	88,8	35,3	35,4	50,0	50,2	106,5	107,9	13,6	13,7	127,6	128,5	565,33		565,33	100,66	104,15	576,7	
2	Cây bông	Ha	6,00																				0		0		0		
	Năng suất	Tạ/ha	14,00																						0		0		
	Sản lượng	Tấn	8,40		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0				0		0		0		
3	Cây Mía	Ha	3,0	3,0			3,0	3,0															3,0		3,0	100,0	100,0	3,0	
	Năng suất	Tạ/ha	600,60	600,6			600,6																600,60		600,60	100,0	100,0	600,6	
	Sản lượng	Tấn	180,18	180,18	0,0	0,0	180,18		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0		0,0				180,18		180,18	100,0	100,0	180,2	
V	Cây hàng năm khác	Ha	211,40	275,0	16,0	16,5	19,5	32,6	36,5	36,5	47,5	38,0	23,5	27,5	30,0	27,9	51,5	54,8	16,0	15,9	34,5	34,5	284,2	141,0	143,2	103,35	134,44	300,0	
1	Ngô lấy thân	Ha	54,50	20,0							10,0		5,0	6,0	5,0						1,2		7,20	7,2		36,0	13,21	10,0	
	Năng suất	Tạ/ha	257,76	250,3							251,0		249,0	219,1	249,0					250,0	250,0		224,25	224,25		89,58	87,00	250,5	
	Sản lượng	Tấn	1.404,80	500,7							251,0		124,5	131,5	124,5	0,0				0,0	30,0		161,46	161,46		32,25	11,49	250,5	
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	101,0	141,0	8,0	8,5	10,0	10,0	9,0	9,0	25,0	25,0	6,0	9,0	10,0	14,0	42,0	44,8	6,0	4,7	25,0	25,0	150,0	117,8	32,2	106,38	148,51	170,0	
	Năng suất	Tạ/ha	1.505,34	1.501,5	1.495,0	1.495,1	1.497,0	1.497,1	1.498,0	1.498,0	1.504,0	1.504,1	1.497,0	1.497,0	1.497,0	1.497,2	1.504,0	1.504,2	1.504,0	1.504,0	1.503,0	1.503,1	1.501,5	1500,15	1506,66	100,00	99,75	1.502,0	
	Sản lượng	Tấn	15.203,95	21.171,2	1.196,0	1.270,8	1.497,0	1.497,1	1.348,2	1.348,2	3.760,0	3.760,3	898,2	1.347,3	1.497,0	2.096,1	6.316,8	6.738,8	902,4	706,9	3.757,5	3.757,8	22.523,21	17.671,8	4.851,4	106,39	148,14	25.534,0	
3	Ớt	Ha	18,50	23,0	3,0	3,0	2,5	2,6	2,5	2,5	2,5	3,0	2,5	2,5	5,0	3,9	2,5	3,0			2,5	2,5	23,0	16	7,0	100,0	124,32	25,0	
	Năng suất	Tạ/ha	119,78	120,0	120,0	120,0	120,0	120,1	120,0	120,0	120,0	120,1	120,0	120,5	120,0	120,0	120,0	120,0			120,0	121,0	120,2	119,64	121,42	100,15	100,33	120,5	
	Sản lượng	Tấn	221,60	276,0	36,0	36,0	30,0	31,2	30,0	30,0	30,0	36,0	30,0	30,1	60,0	46,8	30,0	36,0	0,0	0,0	30,0	30,3	276,42	191,42	84,99	100,15	124,74	301,3	
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	37,40	91,0	5,0	5,0	7,0	20,0	25,0	25,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	7,0	7,0	10,0	10,0	7,0	7,0	104,0		104,00	114,29	278,07	95,0	
	Năng suất	Tạ/ha	99,81	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,1	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,1	100,1	99,9	100,0	100,1	100,1	100,0		100,04	100,0	100,24	100,5	
	Sản lượng	Tấn	373,27	910,0	50,0	50,0	70,0	200,0	250,1	250,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	70,1	70,1	99,9	100,0	70,1	70,1	1.040,47		1.040,47	114,3	278,74	954,8	

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện các xã, thị trấn																Ước thực hiện toàn huyện	Trong đó		So sánh		KH 2018		
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			Vụ ĐX	Vụ mùa	% so KH 2017	% so cùng kỳ 2016	
VI	Cây CNDN	Ha	13.169,91	13.229,5	306,5	306,5	1.165,5	1.165,7	1.266,0	1.266,0	1.042,0	1.042,0	682,5	682,5	348,0	349,5	6.628,0	6.624,1	661,2	660,7	1.129,8	1.129,3	13.226,3		13.226,3	99,98	100,43	13.352,4
1	Hồ tiêu	Ha	2.887,99	2.994,8	229,0	229,0	273,0	272,7	225,0	225,0	597,0	597,0	201,5	201,5	140,4	141,9	532,0	528,1	346,0	346,0	450,9	450,4	2.991,6		2.991,6	99,89	103,59	3.061,6
	Trồng mới	Ha	227,20	102,0	7,0	7,0	15,0	15,0	5,0	5,0	20,0	20,0	1,0	1,0	1,0	2,5	11,0	11,1	1,0	1,0	41,0	41,0	103,60		103,60	101,57	45,60	70,0
	Trong đó tái canh		118,60	42,0	7,0	7,0	10,0	10,0	5,0	5,0	10,0	10,0				2,5	10,0	10,0					44,50		44,50	105,95	37,52	
	Chăm sóc XDCB	Ha	341,50	439,25	14,0	14,0	26,5	26,2	28,0	28,0	102,0	102,0	16,5	16,5	3,4	3,4	66,0	62,0	16,0	16,0	166,9	165,9	434,00		434,00	98,80	127,09	196,1
	Kinh doanh	Ha	2.319,29	2.453,55	208,0	208,0	231,50	231,50	192,0	192,0	475,0	475,0	184,0	184,0	136,0	136,0	455,0	455,0	329,0	329,0	243,05	243,5	2.454,0		2.454,00	100,02	105,81	2.795,5
	Năng suất	Tạ/ha	47,00	42,65	41,3	38,5	45,0	38,5	42,0	37,0	43,0	39,0	42,0	39,0	42,0	38,5	43,0	36,5	42,0	38,5	42,5	37,5	38,05		38,05	89,21	80,95	39,5
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	11.039,10	10.464,4	859,0	800,8	1.041,8	891,3	806,4	710,4	2.042,5	1.852,5	772,8	717,6	571,2	523,6	1.956,5	1.660,8	1.381,8	1.266,7	1.033,0	913,1	9.336,70		9.336,70	89,22	84,58	11.042,2
2	Cà phê tổng số	Ha	2.214,12	2.265,2	77,5	77,5	316,5	316,5	338,0	338,0	179,6	179,6	481,0	481,0	207,6	207,6	280,0	280,0	300,0	300,0	85,0	85,0	2.265,20		2.265,20	100,0	102,31	2.321,3
	Trồng mới	Ha	72,60	281,55	25,0	25,0	50,0	50,0	34,0	34,0	13,2	13,2	44,0	44,0	17,0	17,0	71,6	71,6	0,0	0,0	26,8	26,8	281,60		281,60	100,02	387,88	56,0
	Trong đó tái canh		21,25	221,2	20,5	20,5	34,5	34,5	34,0	34,0	7,8	9,5	34,0	26,0	7,0	4,9	61,6	61,6	0,0	0,0	21,8	21,8	212,80		212,80	96,22	1.001,41	-
	Chăm sóc XDCB	Ha	80,90	154,0	9,2	7,0	43,0	18,4	17,0	1,6	10,2	6,0	17,0	14,0	14,6	6,0	20,0	15,0	18,0	5,0	5,0	0,0	73,00		73,00	47,40	90,23	281,6
	Kinh doanh	Ha	2.060,62	1.829,65	43,3	45,5	223,5	248,1	287,0	302,4	156,2	160,4	420,0	423,0	176,0	184,6	188,5	193,4	282,0	295,0	53,2	58,2	1.910,60		1.910,60	104,42	92,72	1.983,7
	Năng suất	Tạ/ha	28,00	36,94	35,0	35,2	38,0	38,2	37,3	37,8	37,0	37,2	38,0	38,2	35,0	35,2	36,0	36,3	36,0	36,3	38,0	38,2	37,20		37,20	100,73	132,87	37,2
	Sản lượng nhân	Tấn	5.769,68	6.758,0	151,6	160,2	849,3	947,7	1.071,4	1.142,8	577,9	596,7	1.596,0	1.615,9	616,0	649,8	678,4	702,0	1.015,2	1.070,9	202,2	222,3	7.108,29		7.108,29	105,18	123,20	7.379,4
*	Cà phê ND	Ha	2.021,80	2.073,2	77,5	77,5	316,5	316,5	146,0	146,0	179,6	179,6	481,0	481,00	207,6	207,6	280,0	280,0	300,0	300,0	85,0	85,0	2.073,20		2.073,20	100,0	102,54	2.129,3
	Trồng mới	Ha	72,60	281,6	25,0	25,0	50,0	50,0	34,0	34,00	13,2	13,2	44,0	44,0	17,0	17,00	71,6	71,6			26,8	26,8	281,600		281,60	100,02	387,88	56,0
	Trong đó tái canh		21,25	221,2	20,5	20,5	34,5	34,5	34,0	34,00	7,8	9,5	34,0	26,00	7,00	4,90	61,6	61,6			21,8	21,8	212,80		212,80	96,22	1.001,41	
	Chăm sóc XDCB	Ha	80,90	154,0	9,2	7,0	43,0	18,4	17,0	1,6	10,2	6,0	17,0	14,0	14,6	6,0	20,0	15,0	18,0	5,0	5,0		73,00		73,00	47,40	90,23	281,6
	Kinh doanh	Ha	1.868,30	1.637,7	43,3	45,5	223,5	248,1	95,0	110,4	156,2	160,4	420,0	423,0	176,0	184,6	188,5	193,4	282,0	295,0	53,20	58,20	1.718,60		1.718,60	104,94	91,99	1.791,7
	Năng suất	Tạ/ha	27,49	36,9	35,0	35,2	38,0	38,2	38,0	38,3	37,0	37,2	38,0	38,2	35,0	35,2	36,0	36,3	36,0	36,3	38,0	38,2	37,17		37,17	100,66	135,24	37,2
	Sản lượng nhân	Tấn	5.135,02	6.047,6	151,6	160,2	849,3	947,7	361,0	422,8	577,9	596,7	1.596,0	1.615,9	616,0	649,8	678,4	702,0	1.015,2	1.070,9	202,2	222,3	6.388,29		6.388,29	105,63	124,41	6.665,1
*	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192,32	192,0					192,0	192,0													192,0		192,00	100,0	99,83	192,0
	Trồng mới	Ha																					0,0		0,0			
	Trong đó tái canh																							0,0		0,0		
	Chăm sóc XDCB	Ha																					0,0		0,0			
	Kinh doanh	Ha	192,32	192,0					192,0	192,0													192,0		192,0	100,0	99,83	192,0
	Năng suất	tạ/ha	33,00	37,0					37,0	37,5													37,50		37,50	101,35	113,64	37,2
	Sản lượng	tấn	634,66	710,4	0,0		0,0		710,4	720,0	0,0		0,0		0,0		0,0		0,0				720,00		720,00	101,35	113,45	714,2
3	Cao su tổng số	Ha	7.940,70	7.842,4	0,0	0,0	574,0	574,5	689,0	689,0	243,0	243,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.808,0	5.808,0	5,2	4,7	523,2	523,2	7.842,4		7.842,40	100,0	98,76	7.842,4
	Trồng mới	Ha	0	263,5			243,5	237,5	0,0		20,0	20,0					0,0		0,0		0,0		257,5		257,50	97,72		-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện các xã, thị trấn																Ước thực hiện toàn huyện	Trong đó		So sánh		KH 2018	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		Vụ ĐX	Vụ mùa	% so KH 2017	% so cùng kỳ 2016	
	Chăm sóc XDCB	Ha	4.777,60	4.360,3			97,8	91,0	249,0	249,0	14,0	0,0					3.936,0	2.814,0	0,5	0,0	63,0	63,0	3.217,0	3.217,00	73,78	67,34	3.264,5
	Kinh doanh	Ha	3.163,10	3.218,6			232,7	246,0	440,0	440,0	209,0	223,0					1.872,0	2.994,0	4,7	4,7	460,2	460,2	4.367,9	4.367,90	135,71	138,09	4.577,9
	Năng suất	Tạ/ha	16,30	16,2			16,1		16,0		15,7						16,4		15,5		15,9		16,50	16,50	101,91	101,21	16,5
	Sản lượng	Tấn	5.157,28	5.211,61			375,2	403,7	704,0	713,7	327,9	352,6					3.063,7	4.986,4	7,3	7,3	733,4	743,9	7.207,6	7.207,58	138,30	139,76	7.553,2
*	Cao su doanh nghiệp		6.288,30	6.218,0	0,0	0,0	487,0	487,5	540,0	540,0	98,0	98,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4.758,0	4.758,0	0,0	0,0	335,0	335,0	6.218,5	6.218,50	100,01	98,89	6.218,5
	Trồng mới	Ha		263,5			243,5	237,5			20,0	20,0											257,5	257,50	97,72		
	Tái canh			243,5			243,5	237,5				20,0											257,5	257,50	105,75		
	Chăm sóc XDCB	Ha	3.545,30	3.256,0			70,0	70,0	100,0	100,0							3.086,0	2.114,0					2.284,0	2.284,00	70,15	64,42	2.431,5
	Kinh doanh	Ha	2.743,00	2.698,5			173,5	180,0	440,0	440,0	78,0	78,0					1.672,0	2.644,0			335,0	335,0	3.677,0	3.677,00	136,26	134,05	3.787,0
	Năng suất	Tạ/ha	16,41	16,3			16,3	16,6	16,0	16,2	16,0	16,2					16,4	16,7			16,1	16,3	16,60	16,60	101,81	101,15	16,5
	Sản lượng	Tấn	4.501,95	4.400,3			282,8	298,8	704,0	713,7	124,8	126,4					2.749,1	4.419,4			539,4	546,1	6.104,34	6.104,34	138,73	135,59	6.256,1
*	Cao su nhân dân		1.652,40	1.624,4	0,0	0,0	87,0	87,0	149,0	149,0	145,0	145,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.050,0	1.050,0	5,2	4,7	188,2	188,2	1.623,9	1.623,90	99,97	98,28	1.623,9
	Trồng mới	Ha																					0,0	0,0			
	Chăm sóc XDCB	Ha	1.232,30	1.104,3			27,8	21,0	149,0	149,0	14,0						850,0	700,0	0,5		63,0	63,0	933,0	933,0	84,49	75,71	833,0
	Kinh doanh	Ha	420,10	520,1			59,2	66,0			131,0	145,0					200,0	350,0	4,7	4,7	125,2	125,2	690,9	690,90	132,84	164,46	790,9
	Năng suất	Tạ/ha	15,60	15,6			15,6	15,9			15,5	15,6					15,7	16,2	15,5	15,5	15,5	15,8	15,97	15,97	102,36	102,36	16,4
	Sản lượng	Tấn	655,33	811,4			92,4	104,9	0,0	0,0	203,1	226,2					314,6	567,0	7,3	7,3	194,1	197,8	1.103,24	1.103,24	135,97	168,35	1.297,1
4	Cây điều	Ha	127,1	127,1	0,0	0,0	2,0	2,0	14,0	14,0	22,4	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	8,0	8,0	10,0	10,0	70,7	70,7	127,1	127,10	100,0	100,00	127,1
	Trồng mới	Ha	1,40																				0,0	0,0		0,0	
	Chăm sóc XDCB	Ha																					0,0	0,0			
	Kinh doanh	Ha	125,70	127,1			2,0	2,0	14,0	14,0	22,4	22,4					8,0	8,0	10,0	10,0	70,7	70,7	127,10	127,10	100,0	101,11	127,1
	Năng suất	Tạ/ha	6,60	6,6			6,6	6,6	6,5	6,5	6,6	6,6					6,5	6,5	6,5	6,5	6,7	6,7	6,60	6,60	99,98	100,0	6,6
	Sản lượng	Tấn	82,95	83,9			1,3	1,3	9,1	9,1	14,8	14,8	0,0		0,0		5,2	5,2	6,5	6,5	47,0	47,0	83,87	83,87	99,98	101,11	83,9
VII	Cây ăn quả	ha	230,0	309,0	19,0	47,0	25,0	15,0	44,0	75,2	41,0	41,0	20,0	20,0	18,0	16,5	37,0	32,0	35,0	31,0	70,0	55,0	332,70	332,70	107,67	144,65	320,0
	Trong đó: trồng mới	ha	30,00	79,0	5,0	5,1	5,0	5,0	27,0	27,0	7,0	7,0	8,0	8,0	5,0	3,5	8,0	12,0	6,0	2,0	8,0	8,0	77,60	77,60	98,23	258,67	11,0
VIII	Cây Chanh dây	Ha	50,00	73,5	6,0	69,0	10,0	5,6	16,0	26,7	10,0	20,0	5,0	9,4	3,5	14,1	20,0	49,5	3,0	12,0		6,7	212,95	212,95	289,73	425,90	190,0
	Trồng mới	Ha		23,5		13,0	5,0	5,6	5,0	11,7	5,0	17,0		2,2	3,5	10,4	5,0	10,0	3,0			1,2	71,05	71,05	302,34		7,9
	Thu hoạch	Ha			6,0	56,0	5,0		11,0	15,0	5,0	3,0	5,0	7,2		3,7	15,0	39,5		12,0		5,5	141,90	141,90			292,1
	Năng suất	Tạ/ha	600,0	602,5	600,0	600,0	610,0		600,0	600,0	610,0	611,0	600,0	601,0	600,0	600,0	600,0	550,0	600,0	580,0		600,0	584,67	584,67	97,04	97,45	600,0
	Sản lượng	Tấn	3.000,0	4.428,52	360,0	3.360,0	610,0	0,0	960,0	900,0	610,0	183,3	300,0	432,7	210,0	222,0	1.200,0	2.172,5	180,0	696,0	0,0	330,0	8.296,52	7.932,87	187,34	276,55	17.526,0
IX	Cây dược liệu (đinh lăng, nghệ...)		10,10	33,0		3,0	2,0	2,0	12,0	80,4	4,0	4,0	2,0	2,0	2,0	2,0	3,0	5,0	3,0		5,0	5,0	103,40	103,40	313,33	1.023,76	155,0
	Trồng mới		4,30	31,0		3,0	2,0	2,0	12,0	80,4	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	3,0	5,0	3,0		5,0	2,0	98,40	98,40	317,42	2.288,37	50,0
X	Diện tích trồng rừng	ha		205,0					120,0	114,2	20,0	16,80	15,0	10,2			10,0	24,20	15,0	12,8	20,0	21,0	199,15	199,15	97,15		229,0

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện các xã, thị trấn																Ước thực hiện toàn huyện	Trong đó		So sánh		KH 2018		
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don			Ia Le		Vụ ĐX	Vụ mùa		% so KH 2017	% so cùng kỳ 2016
B	Chăn nuôi																								0,00			
I	Tổng đàn gia súc	Con	47.746	52.947	7.890	7.890	3.860	3.860	4.205	4.566	7.037	7.050	6.120	6.133	4.640	4.650	4.856	6.709	5.479	5.479	8.880	8.888	55.225		55.225	104,30	115,66	59.005
1	Đàn trâu	"	373	380							137	150	20	23			14	20			209	209	402		402	105,79	107,77	432
2	Đàn bò	"	20.376	22.142	3.520	3.520	1.700	1.700	1.720	1.721	3.370	3.370	2.630	2.630	1.440	1.440	1.712	1.712	1.329	1.329	4.721	4.721	22.143		22.143	100,0	108,67	23.215
	Tỷ lệ bỏ lai	%	7,80	8,4	7,95	8,00	7,06	7,06	6,28	6,28	6,23	6,23	8,94	8,94	6,94	6,94	17,52	17,52	8,50	8,50	8,08	8,08	8,35		8,35	100,01	107,06	8,37
	Số lượng	Con	1.582	1.849	280	282	120	120	108	108	210	210	235	235	100	100	300	300	113	113	381	381	1.849		1.849	100,01	116,88	1.943
3	Đàn heo	"	23.817	25.665	3.930	3.930	1.310	1.310	2.265	2.265	3.110	3.110	2.790	2.790	2.680	2.680	2.630	2.630	4.000	4.000	2.950	2.950	25.665		25.665	100,0	107,76	27.158
4	Đàn dê	"	3.180	4.760	440	440	850	850	220	580	420	420	680	690	520	530	500	2.347	150	150	1.000	1.008	7.015		7.015	147,37	220,60	8.200
II	Tổng đàn gia cầm	"	60.476	61.542	6.562	6.570	6.090	6.102	6.982	7.000	11.460	11.500	3.580	3.600	3.664	3.670	7.192	7.200	4.200	3.900	11.812	12.000	61.542		61.542	100,0	101,76	63.000
	Sản phẩm CN		2.225,3	2.674,6	412,7	411,7	152,6	152,1	229,1	228,6	347,2	346,6	297,3	296,7	254,0	253,6	258,2	257,9	355,7	355,4	375,2	373,7	2.676,3		2.676,34	100,07	120,27	3.179,3
	Thịt trâu, bò hơi	Tấn	560,0	635,54	100,5	99,5	48,5	48,1	49,1	48,7	100,1	99,5	75,7	75,0	41,1	40,7	49,3	49,0	38,0	37,6	140,8	139,4	637,3		637,32	100,28	113,81	726,6
	Thịt heo hơi	Tấn	1.665,3	2.039,02	312,2	312,2	104,1	104,1	179,9	179,9	247,1	247,1	221,7	221,7	212,9	212,9	208,9	208,9	317,8	317,8	234,4	234,4	2.039,0		2.039,02	100,0	122,44	2.452,7
C	Thủy sản																											
1	DT nuôi trồng	Ha	16,50	16,4	2,5	2,5	1,1	1,1	3,0	2,5	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,0	2,5	4,0	1,0	1,0	3,6	3,0	16,80		16,80	102,44	101,82	16,7
2	Tổng Sản lượng	Tấn	44,70	49,2	7,5	7,5	3,3	2,5	9,0	8,7	1,5	0,9	3,6	2,8	3,0	2,1	7,5	6,9	3,0	2,5	10,8	8,9	42,80		42,80	86,99	95,75	52,0

BÁO CÁO

Tình hình thu ngân sách ước đến ngày 31/12/2017

(Kèm theo báo cáo số: 331 /BC-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH TỈNH GIAO	KẾ HOẠCH HUYỆN GIAO	Lũy kế đến 30/11/2017	Ước thực hiện đến 31/12/2017	ước thực hiện đến 31/12	
						KH tỉnh	KH huyện
**	TỔNG THU NSNN	270.511.000	289.726.000	228.221.719	282.081.000	104,28%	97,36%
*	Thu trên địa bàn	30.000.000	49.215.000	22.812.250	41.570.000	138,57%	84,47%
I	Thu ngân sách huyện	270.511.000	289.726.000	228.221.719	282.081.000	104,28%	97,36%
1	Thu tại địa bàn	30.000.000	49.215.000	22.812.250	41.570.000	138,57%	84,47%
1.1	Thu trong cân đối	28.950.000	47.865.000	22.194.955	40.345.000	139,36%	84,29%
	<i>Trong đó: Chi cục thuế thu</i>	16.500.000	18.315.000	14.416.219	16.680.909	101,10%	91,08%
1.1.1	Thu từ khu vực CTN NQD	5.700.000	6.500.000	5.565.245	6.580.000	115,44%	101,23%
-	Thuế VAT và TNDN	5.250.000	5.869.000	4.393.385	5.250.000	100,00%	89,45%
-	Thuế tài nguyên	220.000	220.000	259.927	300.000	136,36%	136,36%
-	Thu khác về thuế	200.000	372.000	885.743	1.000.000	500,00%	268,82%
-	Thuế TTĐB	30.000	39.000	26.190	30.000	100,00%	76,92%
1.1.2	Thuế SD đất NN(NQD), phi nông nghiệp			170.909	170.909		
1.1.3	Thuế nhà đất phi nông nghiệp			1.323	1.323		
1.1.4	Thu phí và lệ phí, phí môn bài	950.000	960.000	1.580.801	1.600.000	168,42%	166,67%
1.1.5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	422.340	450.000	75,00%	75,00%
1.1.6	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	27.000.000	5.392.324	21.164.091	211,64%	78,39%
1.1.7	Thu khác ngân sách	2.450.000	2.550.000	2.386.412	2.500.000	102,04%	98,04%
-	Xử phạt vi phạm HC và thu khác	1.300.000	1.400.000	1.233.497	1.300.000	100,00%	92,86%
-	Thu NĐ 36/CP	1.150.000	1.150.000	1.152.915	1.200.000	104,35%	104,35%
1.1.8	Lệ phí trước bạ	3.050.000	3.255.000	2.239.726	2.740.000	89,84%	84,18%
1.1.9	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	7.000.000	4.437.198	5.140.000	82,90%	73,43%
1.1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
1.2	Các khoản thu thông qua ngân sách	1.050.000	1.350.000	617.295	1.225.000	116,67%	90,74%
-	Tiền bán lâm sản tịch thu	200.000	500.000	525.047	725.000	362,50%	145,00%
-	Thu học phí	850.000	850.000	92.248	500.000	58,82%	58,82%
	Thu tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				325.000		
2	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	240.511.000	240.511.000	205.409.469	240.511.000	100,00%	100,00%

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số: 331 /BC-UBND ngày 03 / 11 /2017 của UBND huyện Chư Pưh)

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
	TỔNG CỘNG	90.725	70.875	64.500	71,09	44.704	63,08	90.077	99,29	70.134	98,96
A	NGUỒN XỎ SỔ KIẾN THIẾT	2.400	2.400	2.030,0	84,58	1.954,0	81,42	2.400,0	100,00	2.300,0	95,83
1	Trạm Y tế xã Ia Hla, xã Chư Don; Hạng mục Trạm Y tế xã Chư Don	2.400	2.400	2.030,0	84,58	1.954,0	81,42	2.400,0	100,00	2.300,0	95,83
B	NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG VÀ TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH	14.814	13.263	11.111,0	75,00	9.782,0	73,75	14.814,0	100,00	13.165,0	99,26
1	Trường THCS xã Ia Rong (xây mới)	14.814	13.263	11.111,0	75,00	9.782,0	73,75	14.814,0	100,00	13.165,0	99,26
C	VỐN TỈNH PHÂN CẤP CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12.479	11.800	10.159	81,41	10.299,09	87,28	12.479	100,00	11.800,00	100,00
1	Nhà học 08 phòng Trường TH Anh Hùng Núp, xã Ia Hrú và các hạng mục khác để đạt chuẩn	4.000	3.600	3.600,0	90,00	2.795,0	77,64	4.000,0	100,00	3.600,0	100,00
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Hrai Dong, TT Nhơn Hòa	400	360	340,0	85,00	183,00	50,83	400,0	100,00	360,00	100,00
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Đung, xã Ia Hrú	400	360	400,0	100,00	360,00	100,00	400,0	100,00	360,00	100,00
4	Sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND; Trụ sở Huyện ủy	2.000	2.000	526,0	26,30	2.000,0	100,00	2.000,0	100,00	2.000,0	100,00
5	Trụ sở Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.600	3.232	4.600	100,00	3.048	94,31	4.600	100,00	3.232	100,00
6	Chi khoa học công nghệ: Dự án sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm để phát triển hồ tiêu	906	600	693,0	76,49	573,2	95,54	906,0	100,00	600,0	100,00
7	Trả nợ Nhà hợp trực tuyến		1.475	0,0	-	1.339,77	90,83	0,0		1.475,00	100,00
8	Chuẩn bị đầu tư: Xây dựng nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện Trường Ngô Quyền (tách từ Trường Nguyễn Văn Trỗi)	173	173	0,0	-	0,0	-	173,0	100,00	173,0	100,00
D	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	19.377	15.550	11.140	57,49	4.879	31,37	19.377	100,00	15.362	98,79
1	Nhà học 06 phòng Trường Mẫu giáo Vành Khuyên, xã Ia Hrú và các hạng mục khác để đạt chuẩn	3.300	3.200	3.300	100,00	1.200	37,50	3.300	100,00	3.150	98,44
2	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng xã Ia Phang, và các hạng mục khác	2.800	1.830	2.800	100,00	830	45,36	2.800	100,00	1.800	98,36

Báo cáo chi Ngân sách cấp huyện ước đến 31/12/2017

(Kèm theo Báo cáo số 33/VUBND-BC ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Ước 31/12	So sánh Kế hoạch tỉnh ước đến 31/12 (%)	So sánh Kế hoạch huyện ước đến 31/12 (%)
A	TỔNG CHI NS ĐP	263.998.000	287.682.618	282.081.000	106,8%	98%
I	Chi đầu tư phát triển	21.972.000	38.800.000	32.964.091	150,03%	85%
II	Chi thường xuyên	237.976.000	242.588.000	241.902.810	101,65%	100%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.100.000	7.672.219	7.672.219	187,13%	100%
	Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi		3.604.619	3.604.619		100%
	Sự nghiệp giao thông		500.000	500.000		100%
	Sự nghiệp kinh tế khác		3.567.600	3.567.600		100%
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.750.000	9.044.000	9.044.000	241,17%	100%
3	Chi sự nghiệp khoa học CN	350.000	350.000	350.000	100,00%	100%
4	Chi SN giáo dục - ĐT		129.193.000	129.193.000		100%
5	Chi Dân số-KHHGD		1.974.700	1.974.700		100%
6	Chi sự nghiệp VH TT		1.526.000	1.526.000		100%
7	Chi sự nghiệp TDTT		985.500	985.500		100%
8	Đài truyền thanh Truyền hình		859.000	859.000		100%
9	Chi quản lý hành chính		32.530.583	32.530.583		100%
10	Chi an ninh		1.660.497	1.660.497		100%
11	Chi quốc phòng		3.679.583	3.679.583		100%
12	Chi đảm bảo xã hội	6.590.000	9.155.618	9.155.618	138,93%	100%
III	Dự phòng ngân sách	4.050.000	4.050.000	4.050.000	100%	100%
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã		41.826.000	41.826.000		100%

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
3	Các xã đầu tư xây dựng nông thôn mới	4.000	4.000	240,0	6,00	240,0	6,00	4.000,0	100,00	4.000,0	100,00
3.1	Đường giao thông nông thôn thôn Phú Quang	240	240	240,0	100,00	240,0	100,00	240,0	100,00	240,0	100,00
3.2	Nhà SHCĐ làng Thong B	400	400		-		-	400	100,00	400	100,00
3.3	Đường GTNT từ QL 14 đến trụ sở thôn 6, xã Ia Le	680	680		-		-	680	100,00	680	100,00
3.4	Đường GTNT thôn Be Tel	600	600		-		-	600	100,00	600	100,00
3.5	Nền đường giao thông phía Tây thôn Hòa Thành đi thôn Hòa Sơn	135	135		-		-	135	100,00	135	100,00
3.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Thuận	350	350		-		-	350	100,00	350	100,00
3.7	Đường GTNT thôn Hòa Lộc	115	115		-		-	115	100,00	115	100,00
3.8	Đường vào khu sản xuất thôn Thờ Ga A	200	200		-		-	200	100,00	200	100,00
3.9	Đường GTNT thôn Thủy Phú và thôn Thiên An	520	520		-		-	520	100,00	520	100,00
3.10	Đường GTNT thôn Tung Dao	560	560		-		-	560	100,00	560	100,00
3.11	Đường giao thông thôn Cây Xoài	200	200		-		-	200	100,00	200	100,00
4	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	800	720	800,0	100,00	694,81	96,50	800,0	100,00	720,00	100,00
5	Xây dựng đường vào Bãi rác huyện	1.000	900	1.000,0	100,00	513,979	57,11	1.000,0	100,00	900,000	100,00
6	Chi khoa học công nghệ: Dự án phát triển hồ tiêu bền vững theo hướng sử dụng giống sạch bệnh và bón phân cân bằng dinh dưỡng	986	500	600,0	60,85	419,760	83,95	986,0	100,00	500,000	100,00
7	Xây dựng nhà tiếp dân và một cửa	4.000	2.108	2.400,0	60,00	980,1	46,50	4.000,0	100,00	2.000,0	94,88
8	Điều chỉnh quy hoạch TT Nhơn Hòa	824	742	0,0	-	0,0	-	824	100,00	742	100,00
9	Quy hoạch bến xe huyện	133	120	0,0	-	0,0	-	133	100,00	120	100,00
10	Điều chỉnh quy hoạch 5 xã	167	150	0,0	-	0,0	-	167	100,00	150	100,00
11	Quy hoạch chợ xã Ia Hla	111	100	0,0	-	0,0	-	111	100,00	100	100,00
12	Quy hoạch khu dân cư mới xã Ia Blư	89	80	0,0	-	0,0	-	89	100,00	80	100,00
13	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	667	600	0,0	-	0,0	-	667	100,00	600	100,00
14	Chuẩn bị đầu tư: Vía hè, cây xanh, điện chiếu sáng thị trấn Nhơn Hòa	500	500	0,0	-	0,0	-	500	100,00	500	100,00
E	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM	6.874	6.475	6.690,0	97,32	5.572,6	86,06	6.874,0	100,00	6.343,8	97,97

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
1	Đường nội thôn Teng Nong	920	895	920,0	100,00	836,25	93,44	920,0	100,00	876,00	97,88
2	Nhà SHCĐ thôn Teng Nong	400	400	400,0	100,00	342,36	85,59	400,0	100,00	385,00	96,25
3	Đường trục thôn vào khu sản xuất thôn Thờ Ga A	525	525	525,0	100,00	225,01	42,86	525,0	100,00	517,00	98,48
4	Đường giao thông thôn Plei Lốp	1.094	770	910,0	83,18	465,45	60,45	1.094,0	100,00	765,00	99,35
5	Đường giao thông thôn Tung Mo A	1.320	1.295	1.320	100,00	1.231,75	95,12	1.320	100,00	1.290,00	99,61
6	Phòng chức năng nhà văn hóa xã Ia Hla	920	895	920,0	100,00	850,99	95,08	920,0	100,00	890,00	99,44
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hra	400	400	400,0	100,00	391,56	97,89	400,0	100,00	391,56	97,89
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ia Toong	400	400	400,0	100,00	374,12	93,53	400,0	100,00	374,12	93,53
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kênh Mek	400	400	400,0	100,00	374,12	93,53	400,0	100,00	374,12	93,53
10	Đường giao thông thôn Phú An đi thôn Kênh Săn song song với QL14	495	495	495,0	100,00	481,02	97,18	495,0	100,00	481,02	97,18
F	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHEO BỀN VỮNG	6.861	5.796	6.213	90,56	4.883,57	84,26	6.213	90,56	5.684,42	98,07
1	Đường giao thông thôn Tong Két đi thôn Cây Xoài	1.100	815	1.100,0	100,00	815,00	100,00	1.100,0	100,00	815,00	100,00
2	Trả nợ đường giao thông thôn Cây Xoài (đoạn nối tiếp) (từ km)+00 đến km0+278,83)		65	0,0		65,0	100,00	0,0		65,0	100,00
3	Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng	550	450	550,0	100,00	448,976	99,77	550,0	100,00	448,976	99,77
4	Đường giao thông làng Tung Mo B, xã Ia Dreng	550	360	550,0	100,00	359,309	99,81	550,0	100,00	359,309	99,81
5	Trả nợ đường giao thông làng Tung Dao (từ km2+340 điểm cuối nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tung Dao)		70	0,0		69,964	99,95	0,0		69,964	99,95
6	Đường nhựa từ QL14 đi Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tao Kó	1.100	807	1.100	100,00	640,0	79,31	1.100	100,00	800,0	99,13
7	Trả nợ đường giao thông làng teng Nong (từ km0+00 đến km0+398,32)		73	0,0		72,900	99,86	0,0		72,900	99,86
8	Đường giao thông thôn Thờ Ga A đi thôn Thờ Ga B, xã Chư Đơn	1.100	802	1.100,0	100,00	406,725	50,71	1.100,0	100,00	780,000	97,26

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
9	Trả nợ đường giao thông thôn Thờ Ga A đi thôn Ia Khưng (điểm đầu thôn Thờ Ga A, điểm cuối thôn Ia Khưng tuyến nhánh số 1		78	0,0		65,6	84,07	0,0		78,0	100,00
10	Đường giao thông làng Ia Jol	880	822	880,0	100,00	783,2	95,28	880,0	100,00	783,2	95,28
11	Trả nợ đường giao thông từ QL14 đến trụ sở thôn Ia Bĩa (phía tây) (điểm đầu km1663 điểm cuối trụ sở thôn Ia Bĩa)		58	0,0	-	57,876	99,79	0,0		57,876	99,79
13	Đường giao thông làng Chảo Pông, xã Phang	380	349	200,0	52,63	157,0	44,99	200,0	380,00	339,0	97,13
14	Trả nợ đường giao thôn làng Chảo Pông đi Plei Briêng (từ km0+00 đến km0+280,31		60	0,0	-	52,4	87,34	0,0		60,0	100,00
15	Trả nợ đường giao thông Plei Thông Will	34	34	0,0	-	14,196	41,75	0,0	-	34,000	100,00
16	Đường giao thông làng Plei Thông A	440	406	440	100,00	359,520	88,55	440	100,00	400,000	98,52
17	Trả nợ nhà sinh hoạt cộng đồng làng Quái, xã Ia Blứ	400	220	0,0	-	194,7	88,52	0,0	-	200,0	90,91
18	Sửa chữa một số đoạn đường ngã ba trung tâm xã đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla	146,5	146,50	146,5	100,00	143,6	98,01	146,5	100,00	143,6	98,01
19	Sửa chữa một số đoạn đường thôn tao Lăk, xã Ia Rong	146,5	146,50	146,5	100,00	143,6	98,01	146,5	100,00	143,6	98,01
20	Trả nợ đường Tai Pêr đi làng Mung, xã Ia Hla	34	34	0	-	34,0	100,00	0	-	34,0	100,00
H	Ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình NTM	500	455,00	500,0	100,00	220,195	48,39	500,0	100,00	455,000	100,00
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Luh Rung, xã Ia Hnú	500	455,00	500,0	100,00	220,195	48,39	500,0	100,00	455,000	100,00
I	Tăng thu ngân sách tỉnh	4.950	3.000	4.710,0	95,15	2.686,01	89,53	4.950,0	100,00	3.000,00	100,00
1	Nâng cấp, sửa chữa đoạn đường từ làng Plei H' Lốp đi làng Plei Ngãng, xã Chư Don	4.950	3.000	4.710,0	95,15	2.686,01	89,53	4.950,0	100,00	3.000,00	100,00
K	Tỉnh bổ sung có mục tiêu (Hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa)	3.854	3.538	3.147	81,66	3.037	85,84	3.854	100,00	3.481	98,40
1	Cống xã cát thủy lợi đập dâng Tờ Đung, xã Ia Hnú	142	129,00	142,0	100,00	117,248	90,89	142,0	100,00	129,000	100,00
2	Thủy lợi đập dâng Be Tel, xã Ia Phang	372	335,00	372,0	100,00	322,2	96,18	372,0	100,00	331,0	98,81
3	Thủy lợi Ia Kel 1, xã Ia Phang	206	185,00	206,0	100,00	174,5	94,31	206,0	100,00	174,5	94,31

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
4	Thủy lợi đập dâng Ia Pom, xã Ia Hla	1.328	1.193,00	1.328,0	100,00	1.163,0	97,48	1.328,0	100,00	1.163,0	97,48
5	Đường vào cánh đồng Ia Zô, xã Ia Phang	1.110	1.000,00	944,0	85,05	529,3	52,93	1.110,0	100,00	988,0	98,80
6	Đường từ QL14 đến cánh đồng Plei Đung-Plei Dư, xã Ia Hnú	445,65	445,65	100,0	22,44	225,7	50,64	445,7	100,00	445,7	100,00
7	Xây dựng đường nội đồng từ thôn Tao Chor B đến thôn Tao Cho A, xã Ia Hnú	250	250,00	55,0	22,00	505,0	202,00	250,0	100,00	250,0	100,00
L	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CHUYỂN SANG NĂM 2017	11.270	2.652	6.071	53,87	288	10,85	11.270	100,00	2.630	99,17
1	Công trình: Đài tưởng niệm, đài phun nước	4.921	1.122	4.921,0	100,00	225,09	20,06	4.921,0	100,00	1.100,00	98,04
2	Công trình: Đường D9.1 và D9.3	583	170	0,0	-	0,00	-	583,0	100,00	170,00	100,00
3	Công trình: Vía hè đường D6, thị trấn Nhơn Hòa	1.150	360	1.150,0	100,00	62,66	17,41	1.150,0	100,00	360,00	100,00
4	Mở rộng đường Cao Bá Quát	1.766	500	0,0	-	0,0	-	1.766,0	100,00	500,0	100,00
5	Công trình: Đường 17/3 nối dài đến trước cổng điện lực	2.850	500	0,0	-	0,0	-	2.850,0	100,00	500,0	100,00
M	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN	1.472,67	1.472,67	1.406	95,49	880,140	59,76	1.473	100,00	1.472,39	99,98
1	Sửa chữa đường 6C (đoạn xã Ia Hnú đi xã Ia Dreng)	1.268,28	1.268,28	1.268,0	99,98	880,140	69,40	1.268,3	100,00	1.268,000	99,98
2	Sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tại làng Plei Lốp, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	66,185	66,185		-		-	66,2	100,00	66,185	100,00
3	Trường TH Trần Quốc Toản; hạng mục: Mương thoát nước, đường bê tông	138,209	138,209	138,209	100,00		-	138,209	100,00	138,209	100,00
N	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG HỌC	1.500	1.350	1.100	73,33	0,0	-	1.500	100,00	1.330,0	98,52
1	Nhà học 03 phòng Trường TH Kpă Klong, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	1.500	1.350	1.100,0	73,33	0,0	-	1.500,0	100,00	1.330,0	98,52
O	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CT MTQG NTM	700	700	0	-	0,0	-	700	100,00	687,0	98,14
1	Đường thôn Hòa Lộc (từ nhà ông Lê Tổ Dũng đến giáp đường liên thôn Thơ Nheng)	350	350		-		-	350,0	100,00	341,0	97,43

TT	Danh mục công trình/dự án	Tổng mức ĐT	KH vốn năm 2017	Thực hiện đến 27/11/2017				Thực hiện đến 31/12/2017			
				KL thực hiện		Giải ngân		KL thực hiện		Giải ngân	
				Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)
2	Đường phá tây thôn Hòa Thành (từ sân bóng Trung Hậu đến giáp thôn Plei Phung A)	350	350		-		-	350,0	100,00	346,0	98,86
P	Tiền bồi thường đền tín hiệu giao thông của Công ty CP BOT&BT Đức Long Gia Lai	223,253	223,253	223,253	100,00	223,253	100,00	223,253	100,00	223,253	100,00
1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ làng Sur A đi xã Ia Hla	223,253	223,25	223,253	100,00	223,253	100,00	223,253	100,00	223,253	100,00
Q	Tạm ứng ngân sách huyện	3.450	2.200	-	-	-	-	3.450	100,00	2.200	100,00
1	Nhà SHCD thôn Tao Chor A	450	400		-		-	450	100,00	400	100,00
2	Đường từ Q1 14 đi thôn Tong Yong (đoạn trường MG Vành Khuyên	750	450		-		-	750	100,00	450	100,00
3	Đường từ QL 14 đi thôn Plei Đung (đoạn từ nhà ông Ksor Ner đi Plei Đung)	225	135		-		-	225	100,00	135	100,00
4	Đường từ Q1 14 đi thôn Tao Chor A (đoạn trường TH Trần Quốc Toàn)	375	225		-		-	375	100,00	225	100,00
5	Đường Cổng làng văn hóa thôn Tao Chor A	225	135		-		-	225	100,00	135	100,00
6	Đường từ Q1 14 đi thôn Lũh Yố (đoạn chợ xã)	150	90		-		-	150	100,00	90	100,00
7	Đường QL 14 đi đập tờ Đung	600	360		-		-	600	100,00	360	100,00
8	Đường Q1 14 đi thôn Tao Chor B	150	90		-		-	150	100,00	90	100,00
9	Đường Q1 14 đi thôn Plei Dư (từ nhà ông Nguyễn Đức Thịnh đi thôn Plei Dư	150	90		-		-	150	100,00	90	100,00
10	Đường QL 14 đi thôn Plei Dư (đoạn cổng làng văn hóa)	375	225		-		-	375	100,00	225	100,00

